TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Bản án số: 54/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 11 – 9 – 2024
V/v: Tranh chấp ly hôn, về nuôi con của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH SÓC TRĂNG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Vinh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lâm Ngọc Hà

Ông Lê Văn Danh

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Đặng Tú Lệ, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành***: Bà Võ Thị Bé Năm – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 179/2024/TLST-HNGĐ, ngày 15 tháng 7 năm 2024 về việc "Tranh chấp ly hôn, về nuôi con của nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 193/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 27/8/2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Đào Thị N, sinh năm 1988 (Vắng mặt, có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp M, xã T, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

- *Bị đơn*: Ông Nguyễn Văn N1, sinh năm 1984 (Vắng mặt, có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp M, xã T, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 12/6/2024, nguyên đơn bà Đào Thị N trình bày:

Bà và ông N1 tổ chức lễ cưới năm 2007, trên cơ sở tự nguyện, nhưng không có đăng ký kết hôn.

Thời gian đầu bà N vả ông N1 chung sống hòa thuận, hạnh phúc, đến tháng 02 năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn.

Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình không hợp nhau, không tôn trọng lẫn nhau, thường xuyên cự cãi, từ đó dẫn đến bất đồng quan điểm sống.

Từ tháng 02/2022, đến nay vợ chồng sống ly thân, mỗi người sống một nơi, không ai quan tâm đến ai nữa.

Nay bà N nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nữa. Vì vậy bà N làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận bà và ông Nguyễn Văn N1 là quan hệ vợ chồng. Về con chung: Bà N khai vợ chồng có 02 con chung tên Nguyễn Thị Mộng K, sinh ngày 08/6/2007 và Nguyễn Thị Ngọc T, sinh ngày 16/03/2016. Khi ly hôn, bà yêu cầu xin nuôi dưỡng 02 con chung là Nguyễn Thị Mộng K, sinh ngày 08/6/2007 và Nguyễn Thị Ngọc T, sinh ngày 16/03/2016 đến trưởng thành, không yêu cầu ông N1 cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Đào Thị N và ông Nguyễn Văn N1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên Tòa nhưng đều vắng mặt, có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; nên Hội đồng xét xử xét áp dụng khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bà và ông.

[2] Về hôn nhân: Bà N và ông N1 chung sống với nhau năm 2007, trên cơ sở tự nguyện, nhưng bà và ông không đến cơ quan có thẩm quyền để đăng ký kết hôn.Do đó, theo quy định tại Điều 14 Luật hôn nhân gia đình quy định thì nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Nay bà N có đơn xin ly hôn, theo Điều 53 Luật hôn nhân và gia đinh năm 2014 thì "*Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu xin ly hôn thì Toà án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định khoản 1 Điều 14 của luật này, nếu có yêu cầu về con và tài sản thì giải quyết theo quy định tại Điều 15, 16 của luật này"*.Như vậy, căn cứ theo quy định trên thì về quan hệ hôn nhân, Toà án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Đào Thị N và ông Nguyễn Văn N1.

[3] Về con chung: Trong quá trình chung sống, bà N và ông N1 đã có với nhau 02 con chung tên: Nguyễn Thị Mộng K, sinh ngày 08/6/2007; Nguyễn Thị Ngọc T, sinh ngày 16/03/2016. Khi ly hôn, bà N yêu cầu xin nuôi dưỡng 02 con chung: Nguyễn Thị Mộng K, sinh ngày 08/6/2007; Nguyễn Thị Ngọc T, sinh ngày 16/03/2016 và không yêu cầu ông N1 cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, tại biên bản ghi nhận ý kiến ngày 06/8/2024 cháu Nguyễn Thị Ngọc T, có nguyện vọng cha, mẹ không còn chung sống với nhau nữa, thì cháu chung sống với mẹ; còn cháu Nguyễn Thị Mộng K, hiện đi làm ở xa không có mặt tại địa phương nên không ghi nhận ý kiến được. Do đó, căn cứ vào khoản 2 Điều 81 luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà N, giao 02 cháu: Nguyễn Thị Mộng K, sinh ngày 08/6/2007; Nguyễn Thị Ngọc T, sinh ngày 16/03/2016 cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành là phù hợp.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Bà N không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét

[6] Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[7] Về án phí: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 án phí và lệ phí Tòa án bà N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân.

[8] Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tham gia tố tụng, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Đào Thị N đối với bị đơn Nguyễn Văn N1 về việc "Tranh chấp ly hôn, về nuôi con của nan, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn". Tuyên bố quan hệ giữa bà Đào Thị N và ông Nguyễn Văn N1 không phải là vợ chồng. Về con chung: giao cho nguyên đơn trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung tên: Nguyễn Thị Mộng K, sinh ngày 08/6/2007; Nguyễn Thị Ngọc T, sinh ngày 16/03/2016; bị đơn N1 không phải cấp dưỡng nuôi con. Tài sản chung, không có; nợ chung không có, không đặt ra xem xét.

Lời đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ, nên Hội Đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Áp dụng khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Khoản 1 Điều 14, Điều 53, khoản 2 Điều 81; Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

- Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đào Thị N.

2. Về hôn nhân: Tuyên bố quan hệ giữa bà Đào Thị N và ông Nguyễn Văn N1 không phải là vợ chồng.

2.1. Về con chung: Giao 02 con chung tên: Nguyễn Thị Mộng K, sinh ngày 08/6/2007; Nguyễn Thị Ngọc T, sinh ngày 16/03/2016; cho bà N được trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng 02 cháu đến khi đủ 18 tuổi.

2.1. Về cấp dưỡng nuôi con: Bà N không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

2.2. Ông Nguyễn Văn N1 được quyền thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được quyền ngăn cản.

3. Về tài sản chung: Không có, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4. Về nợ chung: Không có, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

5. Án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà Đào Thị N phải chịu 300.000 đồng, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng đã nộp 300.000 đồng, theo biên lai thu tiền số 0005102 ngày 13/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng; bà Đào Thị N đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết, để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Tòa án tỉnh;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện CT;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Cơ quan đăng ký kết hôn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Văn Vinh